

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Từ vựng & Ngữ pháp:

Nghe:



GLOBAL ENGLISH 2

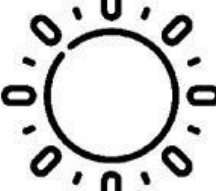
Unit 4: The big sky - Vocabulary Revision

A. VOCABULARY REVISION

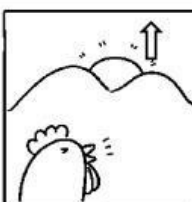
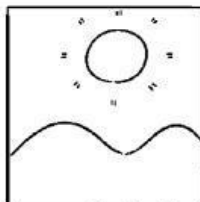
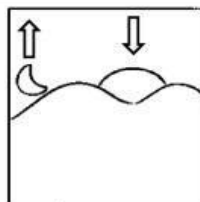
❖ Planets (Các hành tinh)

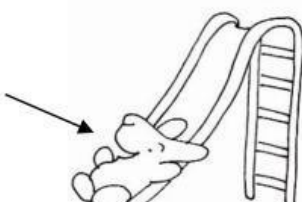
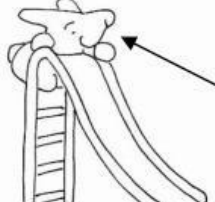
				
the Moon (n) Mặt Trăng	the Sun (n) Mặt Trời	Earth (n) Trái Đất	star (n) ngôi sao	planet (n) hành tinh

❖ Weather (Thời tiết)

				
rainy (adj) có mưa	cloudy (adj) nhiều mây	dry (adj) khô ráo	sunny (adj) có nắng	windy (adj) có gió

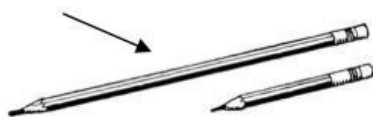
❖ Others (Khác)

			
in the morning (phr) vào buổi sáng	at midday (phr) vào buổi trưa	in the evening (phr) vào buổi tối	at night (phr) vào ban đêm

		
sky (n) bầu trời	low (adj) thấp	high (adj) cao



shadow (n)
bóng râm, hình bóng



long (adj)
dài



short (adj)
ngắn, thấp

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	beautiful (adj)	đẹp	2	plane (n)	máy bay

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

C. HOMEWORK

Exercise 1. Tracing the given words. (Tô theo các từ cho sẵn.)

the Moon the Sun Earth star
planet sky low high shadow long
short rainy cloudy dry sunny
windy in the morning at midday
in the evening at night

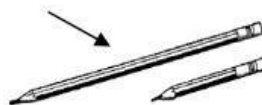
Exercise 2. Circle the correct answers. (Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

0.



- a. the Moon
b. the Sun

3.



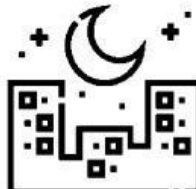
- a. long
b. short

1.



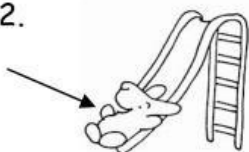
- a. rainy
b. sunny

4.



- a. in the evening
b. in the morning

2.



- a. low
b. high

5.

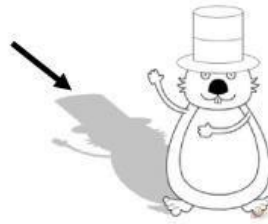


- a. planet
b. star

Exercise 3. Fill in the missing letters. (Điền các chữ cái còn thiếu.)



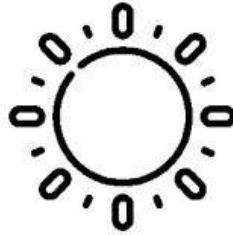
0. This pencil is very
s h o r t.



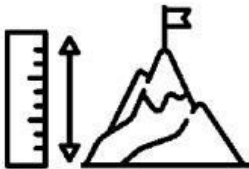
3. This is a
s d w.



1. This is the E r t



4. It is s n y.



2. This mountain is
h h.



5. The M o is
big.

Exercise 4. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. What _____ you do
yesterday?

did / do



3. He _____ chess.

play / played



1. They _____ the dress.

washd / washed



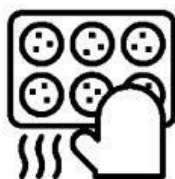
4. What _____ mom do
yesterday?

do / did



2. I _____ cookies.

baked / baking



5. What did the cat _____
yesterday?

did / do



CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con nghe bài ở link hoặc code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-4-test-2-part-02>



Part 2 – 5 questions

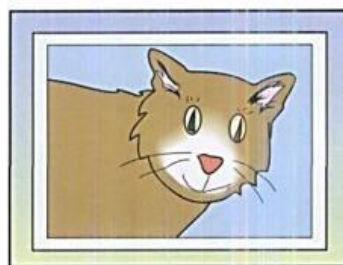
Listen and write a name or a number.

There are two examples.

Examples



Nick



Happy

1



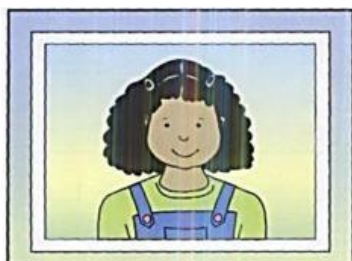
.....

2



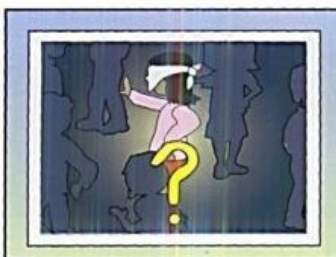
.....

3



K.....

4



.....

5



B.....